

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2023**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2023

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))	6 - 28

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

	Thuyết minh	30.6.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.983.586	8.460.883
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		11.514.014	13.657.531
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	88.773.946	85.689.411
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		87.188.732	81.311.460
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.635.214	4.427.951
3 Dự phòng rủi ro		(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	349.776	644.059
1 Chứng khoán kinh doanh		349.776	644.059
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	114.028	100.072
VI Cho vay khách hàng		424.057.038	405.441.889
1 Cho vay khách hàng	V.4	428.887.083	410.153.319
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(4.830.045)	(4.711.430)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	79.112.752	75.534.794
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.472.830	31.854.915
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		36.639.922	43.679.879
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	3.589.401	3.589.894
1 Đầu tư vào công ty con		3.505.000	3.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		241.467	241.467
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(157.066)	(156.573)
X Tài sản cố định		4.220.451	3.904.151
1 Tài sản cố định hữu hình		3.040.095	2.784.691
a Nguyên giá tài sản cố định		5.715.863	5.380.128
b Hao mòn tài sản cố định		(2.675.768)	(2.595.437)
3 Tài sản cố định vô hình		1.180.356	1.119.460
a Nguyên giá tài sản cố định		1.749.536	1.652.719
b Hao mòn tài sản cố định		(569.180)	(533.259)
XII Tài sản Có khác		9.650.465	9.937.263
1 Các khoản phải thu		4.503.192	4.920.223
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.276.026	4.061.377
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		96.806	63.966
4 Tài sản Có khác		946.543	1.062.633
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(172.102)	(170.936)
TỔNG TÀI SẢN		627.365.457	606.959.947

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

	Thuyết minh	30.6.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	2.921	505.876
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		2.921	505.876
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	66.385.622	67.318.830
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		65.554.793	60.025.722
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		830.829	7.293.108
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	433.259.158	415.754.187
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		49.182	60.188
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	44.606.846	44.202.621
VII Các khoản nợ khác	V.12	21.627.293	21.860.815
1 Các khoản lãi, phí phải trả		8.285.910	5.546.515
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		13.341.383	16.314.300
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		565.931.022	549.702.517
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	61.434.435	57.257.430
1 Vốn của tổ chức tín dụng		39.112.283	34.046.130
a Vốn điều lệ		38.840.504	33.774.351
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		8.791.274	8.791.274
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(44.879)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		13.575.757	14.420.026
a Lợi nhuận năm nay		7.749.318	11.592.730
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		5.826.438	2.827.296
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		627.365.457	606.959.947
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	17.993.972	18.903.963

TP.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng




Lương Thị Thanh Vân

Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2023**

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	13.451.928	9.282.883	26.574.854	18.191.090
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(7.341.572)	(3.770.901)	(14.382.490)	(7.339.157)
I Thu nhập lãi thuần		6.110.356	5.511.982	12.192.364	10.851.933
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.183.773	1.252.301	2.203.484	2.142.119
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(435.672)	(325.270)	(868.910)	(577.721)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		748.101	927.031	1.334.574	1.564.398
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		327.433	145.264	765.380	448.512
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	10.499	25.047	24.479	(5.171)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	407.802	18.216	406.770	24.680
5 Thu nhập từ hoạt động khác		189.926	362.557	757.469	750.288
6 Chi phí hoạt động khác		(15.931)	(45.189)	(24.291)	(94.806)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		173.995	317.368	733.178	655.482
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	-	24.238	29.423	25.588
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.399.658)	(2.185.581)	(4.853.139)	(4.852.959)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.378.528	4.783.565	10.633.029	8.712.463
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(695.800)	255.110	(952.437)	264.305
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.682.728	5.038.675	9.680.592	8.976.768
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(882.451)	(935.705)	(1.964.114)	(1.878.810)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(55.044)	(67.276)	32.840	88.876
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(937.495)	(1.002.981)	(1.931.274)	(1.789.934)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.745.233	4.035.694	7.749.318	7.186.834

TP.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2023	Năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.360.205	18.393.667
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.588.870)	(7.283.550)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.051.241	1.564.398
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.196.629	430.080
05 Thu nhập/(chi phí) khác	59.981	12.552
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	671.495	641.286
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.330.206)	(5.045.596)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(3.483.675)	(1.482.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	8.936.800	7.230.310
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.792.737	2.037.672
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(283.675)	4.439.857
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(13.956)	134.989
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(18.733.763)	(35.000.134)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(833.822)	(41.474)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	533.224	(1.184.799)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(502.955)	565
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(933.208)	(3.571.301)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	17.504.971	8.707.413
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	350.000	4.800.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(11.005)	(15.287)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(865.770)	(344.180)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(533)	(556)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7.939.045	(12.806.925)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(354.750)	(105.362)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.993	1.648
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	92.483	55.583
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(260.274)	(47.631)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.377.434)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.377.434)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	4.301.337	(12.854.556)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	103.429.874	82.516.282
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(44.879)	83.640
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6	107.686.332	69.745.366
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.983.586	7.179.987
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	11.514.014	11.267.755
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	87.188.732	51.297.624
- Chứng khoán đầu tư	3.000.000	-

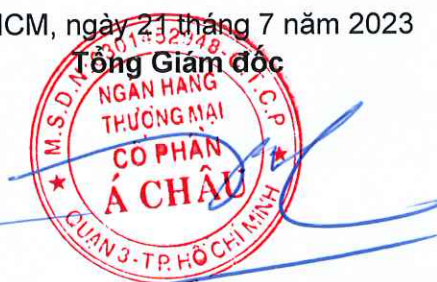
TP.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lương Thị Thanh Vân

Dương Thị Nguyệt

Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	: Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	: Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	: Thành viên
- Ông Hiệp Van Vo	: Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Nguyễn Văn Hòa	: Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Trịnh Bảo Quốc	: Thành viên độc lập (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Huang Yuan Chiang	: Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	: Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	: Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	: Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 01 năm 2023)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

6. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 12.775 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023****2. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các khoản cho vay khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.6.2023</u> Triệu đồng	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	11.262.842	13.608.190
- Bằng đồng Việt Nam	77.354	26.660
- Bằng ngoại tệ	11.185.488	13.581.530
Tiền gửi có kỳ hạn	75.925.890	67.703.270
- Bằng đồng Việt Nam	61.465.220	60.091.775
- Bằng ngoại tệ	14.460.670	7.611.495
- Dự phòng rủi ro	-	-
	87.188.732	81.311.460
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	1.635.214	4.427.951
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	1.585.214	4.377.951
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	88.773.946	85.689.411

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30.6.2023</u> Triệu đồng	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Chứng khoán nợ	349.776	644.059
Chứng khoán Chính phủ	349.776	144.059
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	500.000
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	349.776	644.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.722.173	23.829	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.094.202	90.138	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.087.705	61	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	99.197
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	428.283.844	410.003.122
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	129.708	149.258
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	473.192	397
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	339	542
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>428.887.083</u>	<u>410.153.319</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	420.542.477	404.800.986
Nợ cần chú ý	3.747.341	2.319.049
Nợ dưới tiêu chuẩn	839.827	441.556
Nợ nghi ngờ	942.838	435.594
Nợ có khả năng mất vốn	2.814.600	2.156.134
	<u>428.887.083</u>	<u>410.153.319</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	278.191.261	261.212.027
Cho vay trung hạn	13.927.016	15.389.265
Cho vay dài hạn	136.768.806	133.552.027
	<u>428.887.083</u>	<u>410.153.319</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.059.804	1.651.626
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	131.682	820.755
Sử dụng trong kỳ	-	(833.822)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.191.486</u>	<u>1.638.559</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.659.532	3.059.867
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	400.272	(376.829)
Sử dụng trong kỳ	-	(1.031.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>3.059.804</u>	<u>1.651.626</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.472.830	31.854.915
Chứng khoán nợ	42.460.169	31.842.254
Chứng khoán vốn	12.661	12.661
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	36.639.922	43.679.879
Chứng khoán nợ	36.639.922	43.679.879
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>79.112.752</u>	<u>75.534.794</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.505.000	3.505.000
Đầu tư dài hạn khác	241.467	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(157.066)	(156.573)
	<u>3.589.401</u>	<u>3.589.894</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	504.210
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.921	1.666
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>2.921</u>	<u>505.876</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	84.223	64.837
- Bằng đồng Việt Nam	72.244	54.746
- Bằng ngoại tệ	11.979	10.091
Tiền gửi có kỳ hạn	65.470.570	59.960.885
- Bằng đồng Việt Nam	63.465.420	47.443.399
- Bằng ngoại tệ	2.005.150	12.517.486
	<u>65.554.793</u>	<u>60.025.722</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	6.605	3.218.264
<i>Trong đó:</i>		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	3.211.323
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	824.224	4.074.844
<i>Trong đó:</i>		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>830.829</u>	<u>7.293.108</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u><u>66.385.622</u></u>	<u><u>67.318.830</u></u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	81.160.988	6.905.770	88.066.758
Tiền gửi có kỳ hạn	79.934.654	219.497	80.154.151
Tiền gửi tiết kiệm	258.780.424	4.217.563	262.997.987
Tiền gửi ký quỹ	1.143.329	95.721	1.239.050
Tiền gửi vốn chuyên dùng	563.888	237.324	801.212
	<u>421.583.283</u>	<u>11.675.875</u>	<u>433.259.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	82.684.359	7.607.695	90.292.054
Tiền gửi có kỳ hạn	75.991.773	387.367	76.379.140
Tiền gửi tiết kiệm	242.560.083	4.506.125	247.066.208
Tiền gửi ký quỹ	1.421.923	121.733	1.543.656
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.244	339.885	473.129
	402.791.382	12.962.805	415.754.187

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	29.006.846	29.080.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	9.408.891	9.450.000
Kỳ hạn 3 năm	15.693.304	15.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.495.692	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.408.959	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.600.000	15.600.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	15.600.000	15.600.000
	44.606.846	44.680.000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	35.952.621	36.080.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	11.361.369	11.450.000
Kỳ hạn 3 năm	20.689.949	20.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.494.207	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.407.096	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.250.000	8.250.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	8.250.000	8.250.000
	44.202.621	44.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.257.262	1.656.901
Các khoản phải trả bên ngoài	11.090.505	10.713.800
Thu nhập chưa thực hiện	7.084.820	7.367.891
Quỹ khen thưởng phúc lợi	449.453	299.986
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.745.253	1.822.237
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>21.627.293</u>	<u>21.860.815</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	1.1.2023	Phát sinh trong kỳ		30.6.2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	25.349	138.876	147.909	16.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.319.022	1.964.114	3.483.675	799.461
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	69.344	451.180	413.538	106.986
Tổng cộng	<u>2.413.715</u>	<u>2.554.170</u>	<u>4.045.122</u>	<u>922.763</u>

Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.772	108.336
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(63.966)	(44.370)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>96.806</u>	<u>63.966</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.884.050.358	3.377.435.094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.377.435.094
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.377.435.094
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư 1.1.2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.6.2023
Vốn điều lệ	33.774.351	5.066.153	-	38.840.504
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	6.108.157	-	-	6.108.157
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.682.996	-	-	2.682.996
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(44.879)	(44.879)
Lợi nhuận chưa phân phối	14.420.026	7.749.318	(8.593.587)	13.575.757
Tổng	57.257.430	12.815.471	(8.638.466)	61.434.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.670.729	348.465
Thu lãi cho vay	22.669.698	16.106.087
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	1.834.420	1.307.356
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	20.000	94.250
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.814.420	1.213.106
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	130.399	125.608
Thu khác từ hoạt động tín dụng	269.608	303.574
	<u>26.574.854</u>	<u>18.191.090</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	12.915.816	6.561.508
Trả lãi tiền vay	132.083	66.679
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	918.767	694.150
Chi phí hoạt động tín dụng khác	415.824	16.820
	<u>14.382.490</u>	<u>7.339.157</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.957	72.355
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.478)	(113.565)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	36.039
	<u>24.479</u>	<u>(5.171)</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

4. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2023</u>	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	411.546	27.239
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.776)	(4.461)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	1.902
	<u>406.770</u>	<u>24.680</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2023</u>	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	1.350
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	29.423	24.238
	<u>29.423</u>	<u>25.588</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2023</u>	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.841	7.304
Chi phí cho nhân viên:	2.818.266	2.693.862
- Chi lương và phụ cấp	1.002.273	896.469
- Các khoản chi đóng góp theo lương	214.365	179.262
- Chi trợ cấp	3.109	5.175
- Chi khác	1.598.519	1.612.956
Chi về tài sản:	790.970	838.001
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	177.705	174.641
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	990.971	1.067.251
Trong đó: - Công tác phí	12.002	9.822
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	329	315
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	243.432	223.735
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	1.659	22.806
	<u>4.853.139</u>	<u>4.852.959</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	985.539	965.445
Thư tín dụng trả chậm	1.721.658	1.812.493
Bảo lãnh thanh toán	2.959.912	2.669.581
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.555.877	1.634.863
Bảo lãnh dự thầu	350.143	370.205
Bảo lãnh vay vốn	54.652	55.386
Cam kết, bảo lãnh khác	10.366.191	11.395.990
	<u>17.993.972</u>	<u>18.903.963</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	1.032.056	1.976.409
Tiền gửi của các bên liên quan khác	702.391	812.726
Cho công ty con vay	804.400	745.400
Cho các bên liên quan khác vay	205.626	216.451
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	-	63.060
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	5.678	4.810
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	758	667
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	6.291	23.198
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	13.456	10.221

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30.6.2023	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	430.522.297	498.820.295	15.087.959	52.878.048	79.462.528
Nước ngoài	-	824.485	2.906.013	26.032	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

1.1 Rủi ro lãi suất	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.983.586	-	-	-	-	-	5.983.586
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	11.514.014	-	-	-	-	-	11.514.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	33.919.654	-	-	-	61.000	88.823.946
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	349.776	-	-	-	-	-	349.776
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	114.028	-	-	-	-	-	114.028
Cho vay khách hàng (*)	8.438.008	762	397.770.763	13.660.768	1.241.619	157.314	344.592	428.887.083
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	3.000.000	-	17.557.892	7.200.238	51.341.961	79.112.752
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.746.467	-	-	-	-	-	3.746.467
Tài sản cố định	-	4.220.451	-	-	-	-	-	4.220.451
Tài sản có khác (*)	176.086	9.646.481	-	-	-	-	-	9.822.567
Tổng tài sản	8.614.094	35.638.226	434.690.417	13.660.768	18.799.511	7.357.552	51.747.553	632.574.670
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	2.921
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	20.266.877	726.643	-	-	-	66.385.622
Tiền gửi của khách hàng	-	-	78.131.791	150.861.846	55.397.042	53.568.661	-	433.259.158
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	34.396	-	-	-	14.786	49.182
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	-	24.800.961	2.408.959	44.606.846
Các khoản nợ khác	-	21.627.293	-	-	-	-	-	21.627.293
Tổng nợ phải trả	-	21.627.293	98.433.064	152.588.489	71.793.968	78.369.622	2.423.745	565.931.022
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.614.094	14.010.933	336.257.353	(138.927.721)	(52.994.457)	(71.012.070)	49.323.808	66.643.648
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(17.993.972)	-	-	-	-	-	(17.993.972)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.614.094	(3.983.039)	336.257.353	(138.927.721)	(52.994.457)	(71.012.070)	49.323.808	48.649.676

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023										
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.039.553	674.990	176.427	11.542	6.410	34.540	37.737	2.387	5.983.586	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.526.613	987.401	-	-	-	-	-	-	11.514.014	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	63.177.788	23.108.924	-	273.527	2.173.832	26.436	7.732	55.707	88.823.946	
Chứng khoán kinh doanh (*)	349.776	-	-	-	-	-	-	-	349.776	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.974.622	(23.503.039)	-	(16)	(1.329.052)	-	(28.477)	(10)	114.028	
Cho vay khách hàng (*)	417.572.739	11.310.282	4.062	-	-	-	-	-	428.887.083	
Chứng khoán đầu tư (*)	79.112.752	-	-	-	-	-	-	-	79.112.752	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.746.467	-	-	-	-	-	-	-	3.746.467	
Tài sản cố định	4.220.451	-	-	-	-	-	-	-	4.220.451	
Tài sản có khác (*)	8.268.783	1.511.341	4.087	15.826	22.521	-	9	-	9.822.567	
Tổng tài sản	616.989.544	14.089.899	184.576	300.879	873.711	60.976	17.001	58.084	632.574.670	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.921	-	-	-	-	-	-	-	2.921	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	63.544.269	2.803.059	-	15.803	22.491	-	-	-	66.385.622	
Tiền gửi của khách hàng	421.583.283	10.568.494	-	251.442	768.775	46.982	8.428	31.754	433.259.158	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD										
chịu rủi ro	34.395	-	-	-	14.787	-	-	-	49.182	
Phát hành giấy tờ có giá	44.606.846	-	-	-	-	-	-	-	44.606.846	
Các khoản nợ khác	21.206.262	372.358	-	14.741	9.929	10.175	2.337	11.491	21.627.293	
Vốn và các quỹ	61.434.435	-	-	-	-	-	-	-	61.434.435	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	612.412.411	13.743.911	-	281.986	815.982	57.157	10.765	43.245	627.365.457	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.577.133	345.988	184.576	18.893	57.729	3.819	6.236	14.839	5.209.213	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.379.955)	(2.343.441)	-	(172.764)	(98.788)	(1.444)	-	2.094	(17.994.298)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(10.802.822)	(1.997.453)	184.576	(153.871)	(41.059)	2.375	6.236	16.933	(12.785.085)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.983.586	-	-	-	-	5.983.586
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.514.014	-	-	-	-	11.514.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	78.739.526	9.230.020	-	635.500	218.900	88.823.946
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	349.776	-	-	-	-	349.776
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	114.028	-	-	-	-	114.028
Cho vay khách hàng (*)	3.234.580	5.203.428	17.052.473	67.650.675	193.522.822	22.992.778	119.230.327	428.887.083
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.145.739	10.320.405	18.662.050	11.641.191	37.343.367	79.112.752
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.746.467	3.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.220.451	4.220.451
Tài sản có khác (*)	175.928	158	9.646.481	-	-	-	-	9.822.567
Tổng tài sản	3.410.508	5.203.586	124.545.623	87.201.100	212.184.872	35.269.469	164.759.512	632.574.670
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.921	-	-	-	-	2.921
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	60.204.242	5.847.442	329.750	4.188	-	66.385.622
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.955.402	69.412.085	157.857.770	6.033.901	-	433.259.158
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.899	11.738	27.341	6.204	49.182
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.499.411	4.297.515	25.421.067	10.979.895	2.408.958	44.606.846
Các khoản nợ khác	-	-	21.627.293	-	-	-	-	21.627.293
Tổng nợ phải trả	-	-	283.289.269	79.560.941	183.620.325	17.045.325	2.415.162	565.931.022
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.410.508	5.203.586	(158.743.646)	7.640.159	28.564.547	18.224.144	162.344.350	66.643.648

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2023

3. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Lập bảng

Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát